

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trại Giam Xuân Hà
- Tên gói thầu: Mua thuốc y tế phục vụ chữa bệnh thông thường cho Trại giam Xuân Hà Đợt 1 - Năm 2026

- Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc y tế phục vụ chữa bệnh thông thường cho Trại giam Xuân Hà Đợt 1 - Năm 2026

- Địa điểm thực hiện: Trại giam Xuân Hà, thôn Đông Tiến, xã Toàn Lưu, tỉnh Hà Tĩnh

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn 1 túi hồ sơ.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, qua mạng.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 180 ngày

- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí thường xuyên năm 2026

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định

1.2. Yêu cầu chung:

Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.

b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:

- GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc.

- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.

- GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.

- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá.

d) Nhà thầu có số công bố và Phiếu tiếp nhận (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

1.3. Tính hợp lệ của hàng hóa

+ Đối với thuốc:

Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan theo Thông tư 40/2025/TT-BYT.

Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>);

Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

Quy định về nhãn hiệu (nếu có): Bất kỳ nhãn hiệu của một sản phẩm cụ thể trong Bảng số 03 - Bảng yêu cầu về kỹ thuật chỉ nhằm mục đích tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của thuốc. Nhà thầu được phép chào thuốc tương đương với thuốc đó về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng... (kèm theo tài liệu chứng minh thuốc dự thầu tương đương về mặt điều trị với thuốc minh họa). Nhà thầu tham dự thầu cung cấp hàng hóa có thông số kỹ thuật tối thiểu bằng hoặc cao hơn thông số kỹ thuật quy định trong bảng số 03 dưới đây.

Nhà thầu phải lập và đính kèm bảng kê hàng hóa dự thầu nêu tại bảng trên, lưu ý phải ghi rõ, tên cụ thể của 01 loại hàng hóa thông số kỹ thuật của hàng hóa đó để dự, không được ghi nhiều loại hoặc ghi tương đương đảm bảo đúng quy định tại Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025

Quy định về nhóm thuốc: Theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Thông tư 40/2025/TT-BYT

+ Đối với vật tư:

a. Bảng Danh mục hàng hóa dự thầu trong E-HSĐT theo biểu mẫu tại bảng số 02- Chương V. Yêu cầu nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin tại các cột và ghi mục lục của tài liệu tham chiếu (chỉ dẫn đến số trang hoặc đến folder chứa tài liệu). Nhà thầu phải nộp đồng thời file Excel danh mục hàng hóa dự thầu và bản scan có ký đóng dấu hợp lệ.

b. Có catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất ghi rõ:

- Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất);
- Tên nhà sản xuất;
- Thông số kỹ thuật hàng hóa;
- Quy cách hàng hóa (nếu có);

c. Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế, cung cấp các tài liệu sau:

- Bản phân loại trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định hiện hành.

- Sổ lưu hành còn hạn theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

+ Đối với trang thiết bị y tế loại A, B: Phải cung cấp số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế (dmecc.moh.gov.vn).

+ Đối với trang thiết bị y tế loại C, D: Phải cung cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hạn của Bộ Y tế theo quy định (Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp phép nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 30/2015/TT-BYT thì Nhà thầu phải cung cấp Tờ khai hàng hóa nhập khẩu).

- Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

- Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước, theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

- Có một trong các chứng chỉ ISO 9001, ISO 13485, FDA, chứng nhận lưu hành của Bộ y tế hoặc tương đương

- Có giấy phép nhập khẩu của Bộ y tế đối với các loại hàng hóa thuộc điều kiện bắt buộc

d. Đối với hàng hóa không phải là trang thiết bị y tế:

- Tài liệu chứng minh đặc tính kỹ thuật của hàng hóa

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

e. Các yêu cầu khác:

- Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu phải cung cấp đường link để Chủ đầu tư tra cứu, đối chiếu catalog, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa;

- Các tài liệu tại các mục b), c), d) nói trên:

+ Nếu là bản sao phải có chứng thực của cơ quan chức năng, nếu tài liệu được cấp trực tuyến thì phải có dấu xác nhận của nhà thầu và nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung

+ Nếu sử dụng bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt Nam và nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của nội dung dịch thuật khi phát hành. Trong trường hợp có sự sai khác giữa bản dịch và bản gốc thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá dựa vào bản gốc.

Yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với thuốc và vật tư y tế được mô tả tại Bảng số 03 Chương này

1.4. Các yêu cầu khác:

Yêu cầu về tiến độ cung cấp, quy trình cung cấp hàng hóa:

Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản thuốc phải được giao đầy đủ số lượng trong hợp đồng, được chia thành nhiều đợt tùy theo nhu cầu của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện hợp đồng, thông tin và tiêu chuẩn thuốc cung cấp phải đúng theo thông tin đã cung cấp trong E-HSĐT. Trường hợp có dấu hiệu hoặc nghi ngờ nhà thầu không đáp ứng được số lượng tại E – HSMT hoặc không đáp ứng cung ứng thuốc đúng với thông tin và tiêu chuẩn thuốc đã cung cấp trong E-HSĐT, chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh số lượng thuốc của doanh nghiệp đáp ứng số lượng tại E-HSMT như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu kèm hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng,...hoặc các tài liệu khác tương đương chứng minh tính khả thi thực hiện gói thầu. Trường hợp nhà thầu không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu hoặc có cung cấp nhưng không chứng minh được tính khả thi trong việc thực hiện gói thầu thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

Địa điểm cung cấp: Kho thuốc Trại giam Xuân Hà, địa điểm: thôn Đông Tiến, xã Toàn Lưu, tỉnh Hà Tĩnh

Thời gian giao hàng: Thuốc phải được giao thành nhiều đợt, trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được đơn dự trữ từng đợt của Chủ đầu tư (Qua điện thoại, email,...); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đợt xuất, khẩn cấp... bắt buộc giao hàng không quá 24 giờ.

Nhà thầu phải có thuyết minh quy trình tổ chức cung cấp thuốc phù hợp với quy mô của gói thầu, tuân thủ nguyên tắc thực hành tốt từ khâu đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp, nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng, đảm bảo được chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng. Có phương tiện vận chuyển thuốc khả thi, phù hợp với quy mô gói thầu, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn trong suốt quá trình giao hàng (Kèm tài liệu chứng minh).

Trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng, cung ứng thuốc không đúng với các thông số đã cung cấp trong EHSĐT hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu của chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ/không hoàn thành hợp đồng.

Yêu cầu về chất lượng hàng hóa cung cấp:

Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cam kết hàng hóa mới 100%, xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai, nguyên kiện, đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong các đợt giao hàng cho đơn vị theo kết quả trúng thầu của gói thầu này (nếu trúng thầu).

- Cam kết thuốc được cung ứng nếu trúng thầu với các thông số về tên thuốc, hàm lượng, đơn vị, đơn giá, quy cách, GMP, Visa/GPNK/GPLH theo đúng thông tin trong E-HSĐT đã nộp.

- Cam kết sẵn sàng thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo chất lượng sử dụng do lỗi kỹ thuật.

- Cam kết thu hồi hàng hóa và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.

- Cam kết về hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho đơn vị phải bảo đảm tối thiểu ≥ 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; ≥ 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; $\geq 1/4$ hạn dùng đối với

thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Cam kết chịu phí tổn, đảm bảo thực hiện kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng khi có yêu cầu.

- Cam kết đảm bảo điều kiện bảo quản thuốc theo nguyên tắc thực hành tốt cho đến khi cung cấp đến đơn vị.

- Cam kết có cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc, cụ thể:

- Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thuốc Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh;

- Trong thời hạn 12 giờ Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư;

- Chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

Nhà thầu phải thực hiện kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi giao hàng. Toàn bộ hàng hóa sẽ được kiểm tra hoặc sử dụng thử (nếu Chủ đầu tư có yêu cầu) trước khi bàn giao và nghiệm thu.

Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa nhà thầu cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT được phê duyệt.

Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Chủ đầu tư không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Nhà thầu.

Trong quá trình đánh giá về kỹ thuật và an ninh, an toàn theo quy định của Bộ Công an nếu cần thiết Chủ đầu tư sẽ thuê đơn vị độc lập kiểm tra đánh giá.

BẢNG DỮ LIỆU DỰ THẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT
(Dành cho thuốc)

Bảng số 01

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK ⁽³⁾	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (16x17)	Phân loại ⁽⁶⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

Tên gói thầu:

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
5. Giá kê khai: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).
6. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
 - b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 - c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

BẢNG DỮ LIỆU DỰ THẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

(Dành cho trang thiết bị y tế)

- Các cột (1), (2), (3), Nhà thầu nhập các nội dung này theo E- HSMT
- Các cột (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15): Ghi cụ thể theo hàng hóa dự thầu.
- Cột (16): Nhà thầu phải nêu rõ đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa được tham chiếu tại số trang cụ thể trong HSĐT (yêu cầu nhà thầu khoanh tròn mã hàng hóa đã kê khai tại trang tham chiếu này). Trong trường hợp trang tham chiếu không có nội dung kỹ thuật theo yêu cầu thì sẽ bị coi là không đáp ứng.

Bảng số 02

Stt	Thông tin theo E-HSMT		Thông tin sản phẩm dự thầu												
	Tên trang thiết bị	Đặc tính kỹ thuật sản phẩm dự thầu	Tên trang thiết bị / Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật sản phẩm dự thầu	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Phân loại TTBYT	Số/ ngày giấy đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021(nếu có)	Tên vật tư theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 (nếu có)	Quy cách đóng gói	Trang tham chiếu trong HSĐT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
3															

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BẢNG SỐ 03. BẢNG YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp
1	Cephalexin 500mg	N4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	25.000	2.000	180 ngày
2	Methylprednisolon 16mg	N4	16mg	Uống	Viên nén	Viên	16.000	2.600	180 ngày
3	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat)	N4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	1.449	180 ngày
4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	N3	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	6.930	180 ngày
5	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 500mg	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	3.000	180 ngày
6	Paracetamol 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	N4	325mg, 2mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	40.000	480	180 ngày
7	Omeprazol (dưới dạng vi hạt tan trong ruột)	N4	20 mg	Uống	Viên nang tan trong ruột	Viên	20.000	945	180 ngày
8	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 125mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 125µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 125mg	N4	125mg; 125µg (mcg); 125mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	13.000	1.335	180 ngày
9	Paracetamol 500mg	N3	500mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	700	180 ngày
10	Alphachymotrypsin	N4	4200IU	Uống	Viên nén	Viên	10.000	920	180 ngày
11	Dexamethason (tương đương Dexamethason acetat 0,55mg)	N4	0,5mg	Uống	Viên nén	Viên	40.000	260	180 ngày
12	Aluminium phosphate 20% gel 12,38g/gói 20g	N4	12,38g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	2.400	4.200	180 ngày
13	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	N1	100mcg/liều xịt	Hô hấp	Hỗn dịch xịt qua	Lọ	60	96.080	180 ngày

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiền độ cung cấp
					bình định liều điều áp				
14	Acetyl Spiramycin 100 mg; Metronidazol 125 mg	N4	100 mg, 125 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.000	1.600	180 ngày
15	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với 50mg Metoprolol tartrate hoặc 39mg Metoprolol)	N1	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	1.500	6.357	180 ngày
16	Gliclazide 30mg	N2	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	1.470	180 ngày
17	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	N4	400mg, 80mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	565	180 ngày
18	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid monohydrat)	N4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	1.287	180 ngày
19	Cetirizin dihydroclorid 10mg	N3	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	800	180 ngày
20	Terpin hydrat 100mg; Natri benzoat 50mg	N4	100mg; 50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	20.000	385	180 ngày
21	Mỗi viên chứa: Terpin hydrat 100mg; Natri benzoat 200mg	N4	100mg; 200mg	Uống	Viên nén	Viên	25.000	300	180 ngày
22	Acetyllecine 500mg	N1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	4.612	180 ngày
23	Metformin hydroclorid 500 mg	N3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	828	180 ngày
24	Piracetam	N4	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.000	2.200	180 ngày
25	Nifedipin	N3	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	600	180 ngày

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiền độ cung cấp
					tác dụng kéo dài				
26	Chai 5ml chứa: Dexamethason phosphat(dưới dạng dexamethason natri phosphat 5,5mg) 5mg; Neomycin(dưới dạng neomycin sulfat 17.500IU) 17,5mg	N4	5mg;17,5mg	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	500	6.300	180 ngày
27	Mỗi tuýp 10g chứa: Clotrimazol 100mg; Betamethason dipropionat 6,4mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 10mg	N4	100mg;6,4mg;10mg	Bôi	Kem bôi da	Tuýp	300	13.650	180 ngày
28	Diosmin 450 mg; Hesperidin 50 mg	N2	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	2.310	180 ngày
29	Meloxicam	N4	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	400	180 ngày
30	Mỗi 15 ml chứa: Dexamethason natri phosphat 15mg; Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 75000IU; Xylometazolin hydroclorid 7,5mg	N4	Mỗi 15 ml chứa: Dexamethason natri phosphat 15mg; Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 75000IU; Xylometazolin hydroclorid 7,5mg	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	200	22.000	180 ngày
31	Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg	N2	200mg;325mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	405	180 ngày
32	Risperidon 2mg	N2	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	2.000	180 ngày
33	Acyclovir 800mg	N4	800 mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	3.500	180 ngày
34	Drotaverin hydroclorid	N4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	4.000	960	180 ngày
35	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875 mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 125 mg	N3	875mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	280	11.080	180 ngày

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiền độ cung cấp
36	Febustad 80 tablet	N1	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150	20.600	180 ngày
37	Trimetazidin dihydroclorid	N3	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Viên	1.000	1.575	180 ngày
38	Bambuterol hydroclorid	N4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	2.800	180 ngày
39	Acid ascorbic	N4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000	377	180 ngày
40	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 5mg	N3	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4.000	565	180 ngày
41	Acyclovir 500 mg	N4	500mg	Bôi	Kem bôi da	Tuýp	200	11.000	180 ngày
42	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	900	1.000	180 ngày
43	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	N1	40mg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50	34.670	180 ngày
44	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	N3	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300	6.300	180 ngày
45	Eperison hydroclorid 50mg	N1	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	500	3.416	180 ngày
46	Diclofenac natri	N2	50mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	8.000	200	180 ngày
47	Metronidazol 250mg	N2	250mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	302	180 ngày
48	Captopril 25 mg	N4	25 mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	500	180 ngày

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiền độ cung cấp
49	Cimetidin	N4	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	1.095	180 ngày
50	Mỗi gói 5g chứa: Sorbitol 5g	N4	5g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	600	1.700	180 ngày
51	Celecoxib 200mg	N4	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	500	1.200	180 ngày
52	Griseofulvin	N4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	500	1.900	180 ngày
53	Diclofenac natri 75mg/3ml	N1	Diclofenac natri 75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	50	18.068	180 ngày
54	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	N4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	894	180 ngày
55	Natri valproat 200mg	N1	200mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên	300	2.768	180 ngày
56	Natri clorid 520 mg; Natri citrat dihydrat 580 mg; Kali clorid 300 mg; Glucose khan 2,7 g	N4	520mg; 580mg; 300mg; 2,7g	Uống	Thuốc bột	Gói	500	1.491	180 ngày
57	Domperidone maleate	N4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	400	2.300	180 ngày
58	Meloxicam 15mg/1,5ml	N4	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	30	17.500	180 ngày
59	Olanzapine	N4	5 mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	2.500	1.650	180 ngày
60	Canxi carbonat (Tương đương canxi 160mg); Vitamin D3 (Cholecalcifero)	KPN	400mg; 200IU	Uống	Viên nang	Viên	1.000	890	180 ngày
61	Cinarizin	N4	25mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	125	180 ngày

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiền độ cung cấp
62	Trihexyphenidyl hydroclorid 2mg	N4	2mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	158	180 ngày
63	Insulin glargine	KPN	100 đơn vị/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	70	428.550	180 ngày
64	Insulin aspart biphasic (rDNA), 3ml hỗn dịch chứa 300 U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 10,5 mg)	KPN	1 ml hỗn dịch chứa 100 U của Insulin aspart hòa tan	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	70	250.740	180 ngày
65	Mỗi 3ml chứa: Insulin lispro (trong đó 25 % là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U (tương đương 10,5mg)	KPN	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	60	240.000	180 ngày
66	Bisoprolol fumarate	N1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90	4.290	180 ngày
67	Cao khô Actisô EP 85mg; Cao khô Rau đắng đất 8:1 64mg; Cao khô Bìm bìm 6,4mg	N4	85 mg; 64 mg; 6,4 mg	Uống	Viên bao đường	Viên	10.000	880	180 ngày
68	Mỗi ống 1ml chứa: Adrenalin 1mg	N4	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	100	3.850	180 ngày
69	Tranexamic acid 500mg	N2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100	3.850	180 ngày
70	Phenytoin 100 mg	N4	100mg	Uống	Viên nén	Viên	500	730	180 ngày
71	Papaverin hydroclorid	N4	40mg/2 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	50	5.100	180 ngày
72	Nikethamid; Glucose monohydrat	N4	125mg; 1500mg	Uống	Viên ngậm	Viên	60	4.000	180 ngày
73	Haloperidol 2mg	N4	2mg	Uống	Viên nén	Viên	800	180	180 ngày
74	Furosemid 40mg	N4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	200	510	180 ngày

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiền độ cung cấp
75	Acid acetylsalicylic	N4	100mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	Viên	600	575	180 ngày
76	Kali clorid 10%	N4	1g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Ống	30	2.900	180 ngày
77	70% v/v Ethanol	KPN	60 ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	20	30.000	180 ngày
78	Kim lấy máu tiểu đường Lancet	KPN	Hộp 200 cái	Dùng ngoài	Kim tiết trùng	Cái	400	5.250	180 ngày
79	Băng cuộn y tế	KPN	1m8 x 8.5cm	Dùng ngoài	Băng cuộn	Cuộn	300	2.634	180 ngày
80	Nhiệt kế	KPN	CRW-23	Dùng ngoài		Cái	12	30.000	180 ngày
81	Chỉ khâu liền kim	KPN	Hộp 24 tép	Dùng ngoài	Sợi chỉ liền kim	Tép	120	45.000	180 ngày
82	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	KPN	5ml	Dùng ngoài	Bơm tiêm	Cái	500	900	180 ngày
83	Băng dính cá nhân 1,9cm x 7,2cm	KPN	1,9cm x 7,2cm	Dùng ngoài	Băng dính cá nhân	Miếng	510	780	180 ngày
84	Mỗi 8 ml dung dịch chứa: Povidon iod 0,8g - 0,8g	N4	0,8g	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	200	6.640	180 ngày
85	Mỗi 20ml chứa: Hydrogen peroxyd (50%) 1,2g	N4	3%, 20ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	200	3.500	180 ngày
86	Que thử tiểu đường sử dụng cho máy: On Call Plus - USA	KPN	Que thử đường On Call Plus	Dùng ngoài	Que thử đường huyết	Cái	250	12.800	180 ngày